

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024
của Trường Đại học Hòa Bình (Điều chỉnh bổ sung lần 2)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÒA BÌNH

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thành lập Trường Đại học Hòa Bình;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐT ngày 24/11/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hòa Bình;

Căn cứ Quyết định số 03/2020/QĐ-HĐT ngày 01/10/2020 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Biên bản họp tại cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Hòa Bình ngày 19 tháng 7 năm 2024 thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 (Điều chỉnh bổ sung lần 2) của Trường Đại học Hòa Bình;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Hòa Bình (Điều chỉnh bổ sung lần 2).

Điều 2. Trường phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 356/QĐ-ĐHNB ngày 12/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Hòa Bình.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- CT HĐT (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 2;
- Website Trường;
- Lưu: VT, P.ĐT ĐH&SDH



NGND.PGS.TS Tô Ngọc Hưng



ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Điều chỉnh bổ sung lần 2)

(Kèm theo Quyết định số: 652/QĐ-ĐHNB ngày 19 tháng 7 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

I. Thông tin chung

1. Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÒA BÌNH**

2. Mã trường: **ETU**

3. Địa chỉ: Số 8 phố Bùi Xuân Phái, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website): <https://daihochoabinh.edu.vn>

5. Fanpage: <http://facebook.com/truongdaihochoabinh2802>

6. Điện thoại: 0247 1099 669 - 0981 969 288- 0865 705 899 Fax: 0243 787 1903

Email: peaceuniv@moet.edu.vn

* Trường Đại học Hòa Bình là trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục Quốc gia từ tháng 3/2018.

- *Sứ mệnh:*

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có nền tảng kiến thức vững chắc, có năng lực đổi mới sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc toàn cầu, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội và toàn nhân loại, góp phần xây dựng Việt Nam phồn vinh, đậm đà bản sắc dân tộc;

Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các lĩnh vực khoa học và công nghệ tiên tiến phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Mở rộng hợp tác quốc tế với các trường đại học hàng đầu của thế giới và khu vực, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quốc tế.

- *Tầm nhìn:*

Đến năm 2045 trở thành một Đại học đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của Việt Nam, có thứ hạng cao trong hệ thống giáo dục đại học khu vực và toàn cầu; là trung tâm xuất sắc về đào tạo công nghệ cao, khoa học sức khỏe, kinh tế số, phát triển bền vững; là trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ uy tín trong nước và quốc tế.

- *Triết lý giáo dục: “Chất lượng - Hội nhập - Sáng tạo”.*

Chất lượng là đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan và các chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; lấy chất lượng để xây dựng uy tín của Nhà trường; xây dựng môi trường giáo dục để người học “học thật, thi thật, chất lượng thật”.

Hội nhập là đối sánh và tiếp thu những thành tựu khoa học - công nghệ mới,

cách tiếp cận dạy, học và kỹ năng quản trị đại học tiên tiến trong và ngoài nước nhằm liên tục nâng cao chất lượng.

Sáng tạo là có phong cách học tập và làm việc năng động, thích ứng nhanh với thị trường lao động và việc làm luôn biến động trong xã hội, để người học trở thành “nhân tài thật”.

- **Trường đại học đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp:** Với mạng lưới doanh nghiệp, đối tác chiến lược vững chắc và rộng khắp, Trường Đại học Hòa Bình đào tạo theo định hướng ứng dụng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho doanh nghiệp, xã hội và đảm bảo việc làm cho các sinh viên khi tốt nghiệp. Hiện nay, Trường Đại học Hòa Bình đã ký kết hợp tác phát triển toàn diện với những doanh nghiệp trong các lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, Công nghiệp - Năng lượng, Bất động sản, Hàng không, Du lịch... như Công ty CP Hàng không VietJet, Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (HD Bank), Công ty CP Địa ốc Phú Long, Công ty CP Khu du lịch Bắc Mỹ An - Furama Resort Đà Nẵng, Công ty CP Thương mại Dầu khí - Petechim JSC, Công ty CP Quảng cáo và tổ chức sự kiện Kỷ Nguyên, Công ty Torrecid TBN, Công ty CP EHG, Công ty CP Phát triển Giáo dục và Đào tạo Việt Nhật, Công ty Phần mềm D-Hearts Việt Nam, Công ty CP quản lý và khai thác bất động sản BPmax, Hiệp hội bệnh viện tư nhân Việt Nam.

- **Đào tạo nguồn nhân lực ngành du lịch và công nghệ thông tin** theo hướng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế, theo Công văn 4929/BGDĐT-GDĐH ngày 20/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch và Công văn số 5444/BGDĐT-GDĐH ngày 16/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo ngành công nghệ thông tin; tăng thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp đảm bảo sinh viên có kỹ năng làm việc đáp ứng yêu cầu ngành nghề và việc làm sau khi tốt nghiệp.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

7.1. Năm tuyển sinh – 2

ST T	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành I								
2.	Khối ngành II	70		52		15		92,7%	

3.	Khối ngành III	500		192		93		97,8%	
4.	Khối ngành IV								
5.	Khối ngành V	150		114		19		100%	
6.	Khối ngành VI	325		174		10		100%	
7.	Khối ngành VII	205		95		69		81,2%	
	Tổng	1250		627		206			

7.2. Năm tuyển sinh -1

STT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành I								
2.	Khối ngành II	70		64		17		100%	
3.	Khối ngành III	439		145		117		92%	
4.	Khối ngành IV								
5.	Khối ngành V	150		100		18		86,67%	
6.	Khối ngành VI	325		273					
7.	Khối ngành VII	195		79		365		93,17%	
	Tổng	1279		661		516			

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường Link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang tin điện tử của Trường: <http://daihochoabinh.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc>

8.1. Phương thức tuyển sinh 2 năm gần nhất:

Năm 2022 và năm 2023 Nhà trường sử dụng phương thức **Xét tuyển**.

8.2. **Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia).**

STT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2022)				Năm tuyển sinh -1 (2023)			
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				Theo điểm thi TN THPT	Theo điểm Học bạ THPT			Theo điểm thi TN THPT	Theo điểm Học bạ THPT
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
	- Thiết kế đồ họa	50	47	15	15	55	49	15	17
	- Thiết kế thời trang	20	5	15	15	15	15	15	17
3	Khối ngành III								
	- Quản trị kinh doanh	100	55	15	15	100	39	15	17
	- Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50	21	15	15	50	29	15	17
	- Thương mại điện tử	50	17	15	15	50	18	15	17
	- Tài chính ngân hàng	100	18	15	15	79	16	15	17
	- Kế toán	100	44	15	15	80	24	15	17
	- Luật kinh tế	100	37	15	15	80	19	15	17
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
	- Công nghệ thông tin	100	82	15	15	100	56	15	17
	- Công nghệ đa phương tiện	25	23	15	15	25	13	15	17
	- Thiết kế nội thất	25	9	15	15	25	13	15	17
	- Kỹ thuật ô tô	25	9	15	15	100	18	15	17
6	Khối ngành VI								
	- Dược học	100	32	21	Học lực lớp	50	50	21	Học lực lớp

STT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2022)				Năm tuyển sinh -1 (2023)			
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
				Theo điểm thi TN THPT	Theo điểm Học bạ THPT			Theo điểm thi TN THPT	Theo điểm Học bạ THPT
	- Điều dưỡng	75	15	19	12 đạt Giỏi Học lực lớp 12 đạt Khá	50	14	19	12 đạt Giỏi Học lực lớp 12 đạt Khá
	- Y học cổ truyền	150	127	21	Học lực lớp 2 đạt Giỏi	225	209	21	Học lực lớp 12 đạt Giỏi
7	Khối ngành VII								
	- Quan hệ công chúng	40	22	15	15	40	19	15	17
	- Quản trị DVDL và lữ hành	75	35	15	15	65	20	15	17
	- Ngôn ngữ Anh	40	31	15	15	40	25	15	17
	- Quản trị khách sạn	50	7	15	15	50	15	15	17
	Tổng	1250	627			1279	661		

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường Link công khai thông tin danh mục ngành được phép đào tạo của trường: <http://daihochoabinh.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/nganh-dao-tao>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên và mã số ngành đào tạo (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
I	Trình độ thạc sĩ								
1	Luật kinh tế	8380107	5000/QĐ-BGDĐT	29/11/2017			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1311/QĐ-BGDĐT	17/4/2017	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
3	Quản lý kinh tế	8310110	5796/QĐ-BGDĐT	08/12/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2017	2017
4	Quan hệ công chúng	8320108	3485/QĐ-BGDĐT	14/9/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2009	2019
5	Công nghệ thông tin	8480201	4702/QĐ-BGDĐT	20/10/2014	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2015	2015
II	Trình độ đại học								
1	Công nghệ thông tin	7480201	5214/QĐ-BGDĐT	13/8/2008	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2008	2008

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên và mã số ngành đào tạo (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
							quyền cấp phép		
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	3604/QĐ-BGDĐT	19/9/2017	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
3	Luật kinh tế	7380107	1100/QĐ-BGDĐT	06/4/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2016	2016
4	Công tác xã hội	7760101	1100/QĐ-BGDĐT	06/4/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2016	2016
5	Công nghệ truyền thông	7320106	1100/QĐ-BGDĐT	06/4/2016	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2016	2016
6	Thiết kế thời trang	7210404	780/QĐ-BGDĐT	16/3/2014	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2014	2014
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	780/QĐ-BGDĐT	16/3/2014	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2014	2014
8	Kiến trúc	7580101	1086/QĐ-BGDĐT	26/3/2013	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2013	2013

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên và mã số ngành đào tạo (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
9	Thiết kế nội thất	7580108	1086/QĐ-BGDĐT	26/3/2013	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2013	2013
10	Công nghệ đa phương tiện	7329001	2881/QĐ-BGDĐT	03/8/2012	805/QĐ-BGDĐT (thí điểm)	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2012	2012
11	Quản trị kinh doanh	7340101	5214/QĐ-BGDĐT	13/8/2008	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2008	2008
12	Tài chính - Ngân hàng	7340201	5214/QĐ-BGDĐT	13/8/2008	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2008	2008
13	Kế toán	7340301	5214/QĐ-BGDĐT	13/8/2008	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2008	2008
14	Kỹ thuật điện tử - viễn thông;	7520207	921/QĐ-BGDĐT	16/02/2009	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2009	2009
15	Quan hệ công chúng	7320108	921/QĐ-BGDĐT	16/02/2009	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2009	2009
16	Thiết kế đồ họa	7210403	921/QĐ-BGDĐT	16/02/2009	805/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2009	2009

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên và mã số ngành đào tạo (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
							quyền cấp phép		
17	Y học cổ truyền	7720115	1578/QĐ-BGDĐT	04/6/2019			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2019	2019
18	Ngôn ngữ Anh	7220201	611/QĐ-BGDĐT	02/3/2018			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
19	Điều dưỡng	7720301	1819/QĐ-BGDĐT	11/5/2018			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
20	Dược học	7720201	2522/QĐ-BGDĐT	06/7/2018			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2018	2018
21	Quản trị khách sạn	7810201	238/QĐ-ĐHNB	31/3/2021			Trưởng tự chủ QĐ	2021	2021
22	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	239/QĐ-ĐHNB	31/3/2021			Trưởng tự chủ QĐ	2021	2021
23	Thương mại điện tử	7340122	240/QĐ-ĐHNB	31/3/2021			Trưởng tự chủ QĐ	2021	2021
24	Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Cơ điện tử ô tô)	7520130	123/QĐ-ĐHNB	28/2/2023			Trưởng tự chủ QĐ	2023	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên và mã số ngành đào tạo (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
	tô)								
25	Y khoa	7720101	1066/QĐ-BGDĐT	5/4/2024			Cơ quan có thẩm quyền cấp phép	2024	2024
26	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	258/QĐ-ĐHNB	18/3/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024
27	Truyền thông đa phương tiện	7320104	268/QĐ-ĐHNB	22/3/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường:
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 500
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	45	2.820
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	170
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	795
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ		
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	50
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	34	1805
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	140

3.	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	32	2140
Tổng		80	5.100

10.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành: Phòng máy tính:	Máy tính	Tất cả các ngành
2	Phòng thực hành tiếng:	Máy tính, tai nghe	Ngôn ngữ Anh
3	Phòng thời trang:	Máy may, các dụng cụ ngành may mặc	Thiết kế thời trang
4	Phòng vẽ:	Giá vẽ, tượng, ...	Các ngành mỹ thuật, kiến trúc
5	Phòng thực hành, thí nghiệm khối ngành sức khỏe	Các thiết bị, dụng cụ dùng cho ngành sức khỏe	Dược học, Điều dưỡng, Y học cổ truyền, Y Khoa
6	Phòng thực hành ngành Kỹ thuật Ô tô	-Các mô hình thực hành Ô tô -Dụng cụ, thiết bị tháo lắp ô tô	Kỹ thuật ô tô

10.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

http://dlib.daihochoabinh.edu.vn//Opac/Default.aspx?mnuid=151&collection_id=0&material_type=2

STT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng	
		Đầu sách	Cuốn sách
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I		
2.	Khối ngành II	636	839
3.	Khối ngành III	1172	2200
4.	Khối ngành IV		
5.	Khối ngành V	872	1283
6.	Khối ngành VI	320	412
7.	Khối ngành VII	466	1142

10.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng (số liệu báo cáo)

STT	Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành I						
2	Khối ngành II			1	15	1	17
3	Khối ngành III		1	6	46		53
4	Khối ngành IV						
5	Khối ngành V	1	3	18	40	8	70
6	Khối ngành VI	3	16	27	33	9	88

7	Khối ngành VII			13	58	1	72
	Tổng	4	20	65	192	19	300

10.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng

STT	Khối ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành I						
2	Khối ngành II				2		2
3	Khối ngành III			7	12		19
4	Khối ngành IV						
5	Khối ngành V	1		3	5		9
6	Khối ngành VI	3	3	7	10	4	27
7	Khối ngành VII			1	8		9
	Tổng		3	18	41	4	66

11. Đường Link công khai Đề án tuyển sinh của trường:

<http://daihochoabinh.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc/-/content/933431/s112/view.html>

12. Đường Link công khai Quy chế tuyển sinh của trường:

<http://daihochoabinh.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc/-/content/933431/s112/view.html>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy đại học

1. Tuyển sinh chính quy đại học:

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Năm 2024 Trường Đại học Hòa Bình xét tuyển theo 4 phương thức sau:

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ), kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành đào tạo.

Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học hoặc các trường đại học khác.

Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành / nhóm ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính
				Tổng Số	Xét theo Phương thức 1 (KQ thi THPT 2024)	Xét theo Phương thức 2, 3 và 4		
1	Đại học	7720201	Dược học	180	55	125	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D08 - Toán, Sinh vật, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Toán
2	Đại học	7720301	Điều dưỡng	80	30	50	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D08 - Toán, Sinh vật, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Toán
3	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	250	70	180	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D08 - Toán, Sinh vật, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Toán
4	Đại học	7720101	Y khoa	350	30	320	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học B00 - Toán, Hóa học, Sinh vật D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh. D08 - Toán, Sinh vật, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Toán
5	Đại học	7520130	Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Kỹ thuật ô tô; chuyên ngành Cơ điện tử ô tô)	100	30	70	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh C01 - Văn, Toán, Vật lý	Toán Toán Toán Toán
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	30	70	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01 - Văn, Toán, Vật lý D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Toán
7	Đại học	7329001	Công nghệ đa phương tiện	25	10	15	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01 - Toán, Văn, Vật lý D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh.	Toán Toán Toán Toán
8	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	80	30	50	H00 - Văn, Vẽ 1, Vẽ 2 H01 - Toán, Văn, Vẽ V00 - Toán, Vật lý, Vẽ V01 - Toán, Văn, Vẽ hình họa	Văn Toán Toán Toán
9	Đại học	7580108	Thiết kế nội thất	25	10	15	H00 - Văn, Vẽ 1, Vẽ 2 H01 - Toán, Văn, Vẽ 1 V00 - Toán, Vật lý, Vẽ V01 - Toán, Văn, Vẽ Hình họa	Văn Toán Toán Toán
10	Đại học	7210404	Thiết kế thời trang	30	10	20	H00 - Văn, Vẽ 1, Vẽ 2 H01 - Toán, Văn, Vẽ	Văn Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính
				Tổng Số	Xét theo Phương thức 1 (KQ thi THPT 2024)	Xét theo Phương thức 2, 3 và 4		
							V00 - Toán, Vật lý, Vẽ V01 - Toán, Văn, Vẽ hình họa	Toán Toán
11	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	30	70	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh. D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Toán Toán
12	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	79	29	50	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Toán Toán Toán
13	Đại học	7340301	Kế toán	80	30	50	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh. D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Toán Toán Toán
14	Đại học	7380107	Luật kinh tế	80	30	50	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D78 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Văn Văn Văn
15	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	40	15	25	C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D15 - Văn, Địa lý, Tiếng Anh. D78 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Văn Văn Văn Văn
16	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	65	25	40	C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D72 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (tổ hợp các môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học) D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Văn Văn Văn Toán
17	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	15	25	D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D14 - Văn, Lịch sử, Tiếng Anh. D15 - Văn, Địa lý, Tiếng Anh. D78 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Văn Văn Văn Văn

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính
				Tổng Số	Xét theo Phương thức 1 (KQ thi THPT 2024)	Xét theo Phương thức 2, 3 và 4		
18	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	50	15	35	C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D72 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên (tổ hợp các môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học) D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Văn Văn Văn Toán
19	Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	50	15	35	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Toán Văn Toán
20	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	50	15	35	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Toán Toán Văn Toán
21	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông;	75	25	50	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01 - Văn, Toán, Vật lý D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh	Toán Toán Toán Toán
22	Đại học	7760101	Công tác xã hội	75	25	50	C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D78 - Văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân) D96 - Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội (tổ hợp các môn: Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân)	Văn Văn Văn Toán
23	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	150	50	100	D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh D04 - Văn, Toán, Tiếng Trung A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý	Văn Văn Toán Văn
24	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	185	55	130	A00 - Toán, Vật lý, Hóa học A01 - Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00 - Văn, Lịch sử, Địa lý D01 - Toán, Văn, Tiếng Anh	Toán Toán Văn Văn
			Tổng	2339	679	1660		

Ghi chú:

- Các ngành đào tạo ưu tiên: Công nghệ thông tin, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn.

- Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển, các ngành xét tuyển sẽ được điều chỉnh trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký, đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành.

1.5. Ngưỡng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT):

1.5.1. Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

a) Điều kiện xét tuyển:

- Tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024;
- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

b) **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm các bài thi/môn thi (theo thang điểm 10) trong tổ hợp và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

c) **Ngưỡng đầu vào:** Thí sinh đạt Ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Hòa Bình quy định.

d) Hồ sơ ĐKXT:

(1) Phiếu ĐKXT năm 2024 (thí sinh có thể download tại địa chỉ website của Trường: <http://daihochoabinh.edu.vn>);

(2) Bản gốc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời năm 2024 hoặc bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT;

(3) Giấy tờ ưu tiên (nếu có).

e) **Thời gian xét tuyển:** Xét tuyển nhiều đợt trong năm (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.5.2. Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ) hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành

a) **Điều kiện xét tuyển:** Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; thí sinh tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng một trong bốn cách sau:

- **Cách 1:** Sử dụng kết quả học tập 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (hai học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12);

- **Cách 2:** Sử dụng kết quả học tập lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển;

- **Cách 3:** Sử dụng kết quả học tập điểm trung bình cộng cả năm lớp 12;

- **Cách 4:** Sử dụng kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành xét tuyển theo quy định.

b) **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11, học kỳ 1 lớp 12); tổng điểm trung bình cộng lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển; điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 hoặc kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học.

Riêng đối với môn Vẽ thí sinh có thể sử dụng điểm môn Vẽ của các trường đại học khác hoặc tham gia sơ tuyển của Trường Đại học Hòa Bình năm 2024.

c) **Ngưỡng đầu vào:** Tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình cộng của cả năm lớp

12 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc kết quả trung bình học tập toàn khóa TC, CĐ, ĐH đạt loại Trung bình trở lên.

- Đối với ngành **Được học, Y học cổ truyền, Y Khoa** có 02 nhóm xét tuyển, gồm:

+ **Nhóm 1:** Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ **Nhóm 2:** Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng lao động hoặc có chứng chỉ hành nghề từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tiêu chí 4: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng lao động hoặc có chứng chỉ hành nghề từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

- Đối với ngành **Điều dưỡng** có 02 nhóm xét tuyển như sau:

+ **Nhóm 1:** Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ **Nhóm 2:** Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng lao động hoặc có chứng chỉ hành nghề được từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại khá trở lên.

- Đối với các ngành có tổ hợp xét tuyển gồm môn Vẽ (Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Thiết kế nội thất): Tổng điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 15,0 điểm trở lên và điểm môn Vẽ $\geq 5,0$.

Yêu cầu bài kiểm tra đánh giá năng lực và sơ tuyển môn Vẽ:

+ **Về quy cách và nội dung:** Thí sinh tự vẽ 01 hình họa đầu tượng hoặc chân dung người (nam, nữ) hoặc đồ vật (lọ hoa, ấm, chén,...) trên giấy A3 bằng bút chì đen; 01 bài trang trí hình vuông (20 x 20cm) họa tiết hoa lá, chất liệu bột màu, màu Goat hoặc màu nước.

+ **Về yêu cầu sản phẩm:** Có bố cục chính phụ rõ ràng, sinh động và gợi sáng tối bằng bút chì đen (đối với bài hình họa) và họa tiết có yếu tố trang trí cao, phối màu đẹp (đối với bài trang trí). Thí sinh gửi bài về Trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trường.

+ **Về hình thức sơ tuyển:** Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 hình thức để sơ tuyển:

Hình thức 1: Thí sinh gửi bài dự thi sơ tuyển trực tiếp tại Trường.

Hình thức 2: Thí sinh tham gia sơ tuyển tại các Trường THPT khi Trường Đại học Hòa Bình đến tổ chức sơ tuyển.

d) Hồ sơ ĐKXT:

(1) Phiếu ĐKXT năm 2024 (thí sinh có thể download tại địa chỉ website của Trường: <http://daihochoabinh.edu.vn>);

(2) Bản gốc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời năm 2024;

(3) Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (tốt nghiệp trước năm 2024), bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học;

(4) Bản sao công chứng Học bạ THPT;

(5) Giấy tờ ưu tiên (nếu có).

e) Thời gian xét tuyển: Liên tục trong năm (theo Thông báo tuyển sinh của Trường)

Ngưỡng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm xét tuyển để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.

1.5.3. Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học hoặc các trường đại học khác.

a) Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh phải đạt đủ 02 điều kiện sau:

- Tham gia kỳ thi đánh giá năng lực năm 2024 do các đại học hoặc trường đại học khác tổ chức để lấy kết quả xét tuyển sinh đại học, đạt từ loại trung bình trở lên theo quy định của kỳ thi;

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

b) Điểm xét tuyển: Tính theo tổng điểm của kỳ thi quy định.

c) Điều kiện trúng tuyển: Thí sinh trúng tuyển phải đạt ngưỡng đầu vào do Trường Đại học Hòa Bình quy định và được xét theo thứ tự có kết quả đạt từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

d) Hồ sơ ĐKXT:

(1) Phiếu ĐKXT năm 2024 (thí sinh có thể download tại địa chỉ website của Trường: <http://daihochoabinh.edu.vn>);

(2) Bản gốc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời năm 2024 hoặc bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT;

(3) Bản gốc Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi đánh giá năng lực được thí sinh sử dụng để xét tuyển;

(4) Bản sao công chứng Học bạ THPT;

(5) Giấy tờ ưu tiên (nếu có).

e) Thời gian xét tuyển: Liên tục trong năm (theo Thông báo tuyển sinh của trường)

1.5.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập. Ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề ASEAN và quốc tế.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường:

- Được thực tập, thực hành nghề tại doanh nghiệp đối tác của Trường.
- Được tham gia học kỳ doanh nghiệp từ năm thứ hai.
- Tăng cường đào tạo Tiếng Anh đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp (IELTS 5.5 hoặc TOEFL ITP500 trở lên hoặc tương đương).
- Đạt yêu cầu chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản theo quy định.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

a) *Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT và nhập học:* Liên tục trong năm theo Thông báo tuyển sinh của Trường.

b) *Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:* Theo các hình thức:

- Đăng ký trên trang thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đăng ký và gửi hồ sơ trên Website/ Trực tuyến, Email của Trường Đại học Hòa Bình.
- Gửi qua đường bưu điện bằng hình thức thư phát chuyển nhanh về địa chỉ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8, phố Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 0247 1099 669 - 0981 969 288- 0865 705 899.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc Văn phòng đại diện của Trường:
+ Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8 Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

+ Văn phòng đại diện Trường Đại học Hòa Bình tại Thanh Hóa, Số 4 Nguyễn Tạo, phường Trường Thi, TP Thanh Hóa. Điện thoại: 0237 375 7680 – 0978.987.246.

1.8. Chính sách ưu tiên:

a) Ưu tiên xét tuyển thí sinh đăng ký vào ngành Công nghệ thông tin và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn theo Đề án đào tạo nguồn nhân lực cho các đối tác chiến lược thuộc Tập đoàn SOVICO, HDBank, Vietjet, ... và các doanh nghiệp khác.

b) Chế độ ưu tiên được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học chính quy.

c) Nhà trường xét tuyển lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

d) Đối với những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm trung bình năm lớp 12 của 1 môn trong tổ hợp xét tuyển. Cụ thể:

- Mã tổ hợp xét tuyển A, B: Ưu tiên điểm trung bình môn Toán cao hơn;
- Mã tổ hợp xét tuyển C, D: Ưu tiên điểm trung bình môn Văn cao hơn;
- Mã tổ hợp xét tuyển V00, V01, H01: Ưu tiên điểm trung bình môn Toán cao hơn;
- Mã tổ hợp xét tuyển H00: Ưu tiên điểm trung bình môn Văn cao hơn.

e) Đối với thí sinh đã tham gia công tác đoàn thể, hoạt động xã hội, tình nguyện ở địa phương được ưu tiên khi xét tuyển vào ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

1.9. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ: Căn cứ kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một

chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình.

1.10. Lệ phí xét tuyển/đánh giá năng lực:

a) Lệ phí xét tuyển:

- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển theo hình thức khác: Miễn lệ phí xét tuyển

b) Lệ phí dự thi đánh giá năng lực: 300.000 đồng/môn (nếu có).

1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

a) Học phí:

STT	Ngành đào tạo	Học phí/ tín chỉ	Học phí/ tháng	Ghi chú
1	Tài chính ngân hàng	640,000	2,100,000	
2	Kế toán	640,000	2,100,000	
3	Luật kinh tế	640,000	2,100,000	
4	Công tác xã hội	650,000	2,100,000	
5	Ngôn ngữ Anh	640,000	2,100,000	
6	Ngôn ngữ Trung Quốc	660,000	2,200,000	
7	Quan hệ công chúng	680,000	2,200,000	
8	Truyền thông đa phương tiện	720,000	2,350,000	
9	Quản trị kinh doanh	720,000	2,350,000	
10	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	720,000	2,350,000	
11	Thương mại điện tử	720,000	2,350,000	
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	720,000	2,350,000	
13	Quản trị khách sạn	720,000	2,350,000	
14	Công nghệ thông tin	720,000	2,350,000	
15	Công nghệ đa phương tiện	720,000	2,350,000	
16	Kỹ thuật điện tử - viễn thông;	720,000	2,350,000	
17	Thiết kế đồ họa	730,000	2,500,000	
18	Thiết kế nội thất	730,000	2,500,000	
19	Thiết kế thời trang	730,000	2,500,000	
20	Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Kỹ thuật ô tô; chuyên ngành Cơ điện tử ô tô)	730,000	2,500,000	
21	Điều dưỡng	750,000	2,500,000	
22	Dược	1,150,000	3,500,000	
23	Y học cổ truyền	1,250,000	3,900,000	
24	Y khoa	1,650,000	5,500,000	

Học phí các năm tiếp theo tăng 11%, riêng 3 ngành: Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang tăng 14% so với năm trước.

b) Chính sách hỗ trợ cho thí sinh:

LOẠI ƯU ĐÃI		ĐỐI TƯỢNG	NỘI DUNG CHI TIẾT
HỌC BỔNG	Học bổng khuyến khích nhập học	Thí sinh nhập học đúng thời gian quy định của Trường	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm 25% học phí học kỳ 1 đối với 100 thí sinh nhập học đầu tiên; - Giảm 15% học phí học kỳ 1 đối với 100 thí sinh nhập học tiếp theo; - Giảm 10% học phí học kỳ 1 đối với 400 thí sinh nhập học tiếp theo.
	Học bổng Doanh nghiệp	Sinh viên được Doanh nghiệp tài trợ	Quỹ học bổng Doanh nghiệp lên đến 15 tỷ đồng, điều kiện nhận học bổng theo tiêu chí cụ thể của doanh nghiệp tài trợ.
	Học bổng Tài năng	Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi cấp Huyện, Tỉnh, Quốc gia, Quốc tế trong thời gian học THPT	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên xét tuyển vào Trường; - Giảm 25%-100% học phí toàn khóa học.
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ/ƯU ĐÃI	Chính sách hỗ trợ thí sinh vùng khó khăn	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh thuộc các tỉnh: Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Bắc Kạn, Cao Bằng, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Bình, Quảng Trị, các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ; -Thí sinh thuộc các huyện miền núi, bãi ngang ven biển thuộc các tỉnh: Bắc Giang, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Tĩnh, Nghệ An. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên chỗ ở ký túc xá; - Giảm 20% học phí năm học đầu tiên; - Hỗ trợ chi phí 6 tháng ký túc xá.

LOẠI ƯU ĐÃI		ĐỐI TƯỢNG	NỘI DUNG CHI TIẾT
	Chính sách hỗ trợ thí sinh nhập học diện xét tuyển kết quả Tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng đăng ký hệ đào tạo chính quy	Thí sinh nhập học diện xét tuyển kết quả Tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng đăng ký hệ đào tạo chính quy	- Giảm 15% học phí học kỳ 1 đối với 100 thí sinh nhập học đầu tiên; - Giảm 10% học phí học kỳ 1 đối với 100 thí sinh nhập học tiếp theo.
	Hỗ trợ Gia đình có từ 2 người học trở lên	Thí sinh có bố, mẹ, con đẻ; anh, chị em ruột theo học đồng thời	Giảm 30% học phí toàn khoá của người thứ 2 trở đi trong thời gian cùng học tại trường theo thời gian đào tạo chuẩn.
	Hỗ trợ người học đã và đang học tập tại Trường	Cựu sinh viên hoặc sinh viên đăng ký học thêm 01 chương trình đào tạo của trường	Giảm 30% học phí toàn khóa chương trình đào tạo thứ hai.
Ngoài ra, Nhà trường thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của Nhà nước			

1.12. Các nội dung khác

a) Trường Đại học Hòa Bình đang tổ chức *đào tạo theo đặt hàng của các doanh nghiệp* đối tác chiến lược như VietJet Air, HDBank, SOVICO với chương trình đào tạo nâng cao theo mô hình 3+1 (3 năm tại trường, 1 năm thực hiện các học phần thực tập, thực hành nghề, kỹ năng nghề nghiệp tại doanh nghiệp);

b) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực ưu tiên Nhà trường thực hiện đào tạo áp dụng cơ chế đặc thù nguồn nhân lực ngành Công nghệ thông tin và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn theo chủ trương của Đảng và Nhà nước theo hướng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế:

(1) Ngành Công nghệ thông tin: Thời gian đào tạo thực tế tại doanh nghiệp ít nhất 30% tổng thời gian đào tạo trong chương trình đào tạo. Nhà trường chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đáp ứng yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng thực tập, thực hành tại doanh nghiệp đối tác;

(2) Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn: Nhà trường ký Thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp là nơi thực hành, thực tập đối với sinh viên của Trường; sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm... của doanh nghiệp để đào tạo thực hành. Thời gian đào tạo tại các doanh nghiệp ít nhất bằng tổng thời gian thực hành, thực tập của chương trình đào tạo.

1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2023 của trường: 47.5 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2023: 15.5 triệu/năm.

2. Tuyển sinh đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở

lên (liên thông, bằng 2)

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Tuyển sinh đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng với đại học thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

a) Xét tuyển:

Sử dụng kết quả học tập và bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đối với người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên.

b) Thi tuyển:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp thi 2 môn: Môn cơ bản và môn chính trị.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học thi 3 môn: Môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành.

Trường tự ra đề thi và xác định điểm trúng tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển: Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao xuống thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7720201	Dược học	102			Trường tự chủ	2018
2	7720301	Điều dưỡng					2018
3	7340101	Quản trị kinh doanh	55				2008
4	7340201	Tài chính - Ngân hàng					2008
5	7340301	Kế toán					2008
6	7340122	Thương mại điện tử					2021
7	7810201	Quản trị khách sạn					2021
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	25				2018
9	7380107	Luật kinh tế	16				2016

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	30				2018
11	7210403	Thiết kế đồ họa	20				2009
12	7210404	Thiết kế thời trang					2014
13	7580108	Thiết kế nội thất					2013
14	7480201	Công nghệ thông tin	30				2008
15	7760101	Công tác xã hội	30				2016
		Tổng	308				

Chỉ tiêu giữa các ngành đào tạo sẽ được điều chỉnh với nhau đảm bảo năng lực đào tạo của từng lĩnh vực và trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký.

2.5. Ngưỡng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Đối với phương thức xét tuyển:

Sử dụng kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt từ trung bình trở lên do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được công nhận tương đương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Riêng ngành Dược học và Điều dưỡng cụ thể như sau:

- Đối với ngành Dược học: Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng lao động hoặc có chứng chỉ hành nghề từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tiêu chí 4: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng lao động hoặc có chứng chỉ hành nghề từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

- Đối với ngành Điều dưỡng có 02 nhóm xét tuyển như sau:

Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng

lao động hoặc có chứng chỉ hành nghề được từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại khá trở lên.

b) Đối với thi tuyển (do Nhà trường tổ chức): Điểm các môn thi phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh: thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

a) Thời gian tuyển sinh:

- Nhà trường tuyển sinh liên tục trong năm (theo Thông báo tuyển sinh của Trường).

b) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: theo các hình thức:

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc Văn phòng đại diện của Trường:

(1) Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8 Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

(2) Văn phòng đại diện Trường Đại học Hòa Bình tại Thanh Hóa, Số 4 Nguyễn Tạo, phường Trường Thi, TP Thanh Hóa. Điện thoại: 0237 375 7680 – 0978.987.246.

- Gửi qua đường bưu điện bằng hình thức thư phát chuyển nhanh về địa chỉ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình – Số 8, phố Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 0247 1099 669 - 0981 969 288- 0865 705 899.

- Đăng ký và gửi hồ sơ trên Website, email của Trường Đại học Hòa Bình.

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: Miễn lệ phí xét tuyển;

- Lệ phí thi tuyển: 300.000 đồng/môn thi (nếu có).

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Thu theo mức học phí các ngành trình độ đại học chính quy (mục 1.11);

- Cam kết học phí không tăng trong suốt khóa học.

2.10. Các nội dung khác:

a) Chương trình đào tạo: Là chương trình đào tạo chính quy của ngành đào tạo, các lớp học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

b) Công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học: Căn cứ vào kết quả học tập ghi trên phụ lục văn bằng/bảng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học của người học, Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ đối với từng người học.

- Địa điểm đào tạo: Tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc các cơ sở liên kết theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

III. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học các chương trình đào tạo

1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ); kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học.

Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học và các trường đại học khác.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7720301	Điều dưỡng	160			Trường tự chủ	2018
2	7340101	Quản trị kinh doanh	80				2008
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng		2008			
4	7340301	Kế toán		2008			
5	7340122	Thương mại điện tử		2021			
6	7810201	Quản trị khách sạn		2021			
7	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	43				2018
8	7380107	Luật kinh tế	30			Trường tự chủ	2016
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	65				2018
10	7480201	Công nghệ thông tin	30				2008
11	7760101	Công tác xã hội	45				2016
		Tổng	453				

- Chỉ tiêu giữa các ngành đào tạo sẽ được điều chỉnh với nhau đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành và trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký.

5. Ngưỡng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Thực hiện theo quy định ngưỡng đầu vào đối với xét tuyển trình độ đại học chính quy.

5.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ); kết quả tốt nghiệp

trung cấp, cao đẳng và đại học.

** Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ):*

a) Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng một trong các cách sau:

- Cách 1: Sử dụng kết quả học tập 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (hai học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12);

- Cách 2: Sử dụng kết quả học tập lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển;

- Cách 3: Sử dụng kết quả học tập điểm trung bình cộng cả năm lớp 12;

- Cách 4: Sử dụng kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành xét tuyển theo quy định.

b) Điểm xét tuyển theo học bạ: Là tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11, học kỳ 1 lớp 12); tổng điểm trung bình cộng lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển; điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học.

Riêng đối với môn Vẽ thí sinh có thể sử dụng điểm môn Vẽ của các trường đại học khác hoặc tham gia sơ tuyển của Trường Đại học Hòa Bình.

c) Ngưỡng đầu vào theo học bạ: Tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình cộng của cả năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên.

** Đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên:* Kết quả học tập đạt từ loại trung bình trở lên đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được công nhận tương đương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

**Đối với ngành Điều dưỡng có 02 nhóm xét tuyển như sau:*

Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1: Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

Tiêu chí 2: Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (có hợp đồng lao động hoặc có chứng chỉ hành nghề được từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm xét tuyển);

Tiêu chí 3: Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại khá trở lên.

5.3. Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học và các trường đại học khác: Thí sinh có kết quả đạt từ loại trung bình trở lên theo cách tính của kỳ thi đó.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường

a) Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đối tượng và theo khu vực được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Nguyên tắc xét tuyển: Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao đến thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu. Trong trường hợp tại mức điểm xét tuyển nhất định, số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu, Trường sử dụng tiêu

chí phụ để xét tuyển đến khi đủ chỉ tiêu được tuyển.

7. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian tuyển sinh:

- Nhà trường tuyển sinh liên tục trong năm (theo Thông báo tuyển sinh của Trường).

b) Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc Văn phòng đại diện của Trường:

(1) Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8 Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

(2) Văn phòng đại diện Trường Đại học Hòa Bình tại Thanh Hóa, Số 4 Nguyễn Tạo, phường Trường Thi, TP Thanh Hóa. Điện thoại: 0237 375 7680 – 0978.987.246.

- Gửi qua đường bưu điện bằng hình thức thư phát chuyển nhanh về địa chỉ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8, phố Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 0247 1099 669 - 0981 969 288- 0865 705 899.

- Đăng ký và gửi hồ sơ trên Website, email của Trường Đại học Hòa Bình.

8. Chính sách ưu tiên

Nhà trường ưu tiên xét tuyển thí sinh đăng ký học chương trình đào tạo nguồn nhân lực Công nghệ thông tin, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và các chương trình theo đặt hàng doanh nghiệp.

9. Lệ phí xét tuyển: Miễn lệ phí xét tuyển.

10. Học phí dự kiến với sinh viên

a) Học phí như đào tạo trình độ đại học chính quy.

b) Cam kết không tăng học phí trong suốt khóa học.

11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

a) Chương trình đào tạo: Là chương trình đào tạo chính quy của ngành đào tạo, các lớp học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

b) Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ: Căn cứ kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình.

c) Địa điểm đào tạo: Tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc các cơ sở liên kết theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa trình độ đại học các chương trình đào tạo

1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa

cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ); kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học;

Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học và các trường đại học khác.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	220	Số	27/02/2023	Trường tự chủ	2023
2	7340301	Kế toán	220	106/QĐ-ĐHNB			2023
3	7380107	Luật kinh tế	200				2023
4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120				2023
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	360				2023
6	7760101	Công tác xã hội	100				2023
7	7340122	Thương mại điện tử	220				2023
8	7810201	Quản trị khách sạn	60				2023
		Tổng	1500				

5. Ngưỡng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Thực hiện theo quy định ngưỡng đầu vào đối với xét tuyển trình độ đại học chính quy.

5.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ); kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học.

** Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ):*

a) Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng một trong ba cách sau:

- *Cách 1:* Sử dụng kết quả học tập 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (hai học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12);

- *Cách 2:* Sử dụng kết quả học tập lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển;

- *Cách 3*: Sử dụng kết quả học tập điểm trung bình cộng cả năm lớp 12;
- *Cách 4*: Sử dụng kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành xét tuyển theo quy định.

b) *Điểm xét tuyển theo học bạ*: Là tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11, học kỳ 1 lớp 12); tổng điểm trung bình cộng lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển; điểm trung bình cộng cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học.

c) *Ngưỡng đầu vào theo học bạ*: Tổng điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo Học bạ THPT đạt từ 15,0 điểm trở lên hoặc điểm trung bình cộng của cả năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên.

* *Đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên*: Kết quả học tập đạt từ loại trung bình trở lên đối với người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được công nhận tương đương của Bộ Giáo dục và đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

5.3. Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học và các trường đại học khác: Thí sinh có kết quả đạt từ loại trung bình trở lên theo cách tính của kỳ thi đó.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường

a) Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đối tượng và theo khu vực được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) *Nguyên tắc xét tuyển*: Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao đến thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu. Trong trường hợp tại mức điểm xét tuyển nhất định, số lượng thí sinh trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu, Trường sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển đến khi đủ chỉ tiêu được tuyển.

7. Tổ chức tuyển sinh

a) *Thời gian tuyển sinh*:

- Nhà trường tuyển sinh liên tục trong năm (*theo Thông báo tuyển sinh của Trường*).

b) *Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT*:

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc Văn phòng đại diện của Trường:

(1) Trung tâm đào tạo từ xa, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8 Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

(2) Văn phòng đại diện Trường Đại học Hòa Bình tại Thanh Hóa, Số 4 Nguyễn Tạo, phường Trường Thi, TP Thanh Hóa. Điện thoại: 0237 375 7680 – 0978.987.246.

- Gửi qua đường bưu điện bằng hình thức thư phát chuyển nhanh về địa chỉ: Trung tâm đào tạo từ xa, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8, phố Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 0247 1099 669 - 0981 969 288.

- Đăng ký và gửi hồ sơ trên Website, email của Trường Đại học Hòa Bình.

8. Chính sách ưu tiên

Nhà trường ưu tiên xét tuyển thí sinh đăng ký học các chương trình theo đặt hàng doanh nghiệp.

9. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/thí sinh/hồ sơ

10. Học phí dự kiến với sinh viên

a) Học phí 380.000đồng/tín chỉ.

b) Cam kết không tăng học phí trong suốt khóa học.

11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

a) Chương trình đào tạo: Là chương trình đào tạo chính quy của ngành đào tạo, các lớp học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

b) Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ: Căn cứ kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình.

c) Địa điểm đào tạo: Tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc các cơ sở đặt trạm đào tạo từ xa theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quá trình tuyển sinh nếu có phát sinh chỉ tiêu tuyển sinh theo đặt hàng hoặc có điều chỉnh về chỉ tiêu tuyển sinh do năng lực đào tạo thay đổi, Nhà trường sẽ có văn bản gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo chi tiết hoặc sửa đổi đề án trước khi thực hiện tuyển sinh./.

Cán bộ kê khai



Dương Văn Bá

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HÒA BÌNH
NGND.PCS.TS Tô Ngọc Hưng

